

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **02/2020/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/12/2020

V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con,  
nợ chung khi ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG**  
**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Danh Pì Sách**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Vũ Văn Hợp**

2. Bà **Huỳnh Phương Lan**

**- Thư ký phiên Tòa:** Bà **Danh Phạm Ngọc Khánh** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:**  
Ông **Lâm Sển** – Kiểm Sát viên.

Ngày 04 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2020/TLST- HNGĐ, ngày 20 tháng 10 năm 2020 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Danh R**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: ấp An B, xã Bình A, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Anh R có mặt tại phiên tòa).

2. *Bị đơn:* Chị **Thị N**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: ấp An B, xã Bình A, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Chị N có mặt tại phiên tòa).

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

**Ngân hàng Chính sách Việt Nam.**

Trụ sở: 169, phố Linh Đ, phường Hoàng L, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết Th**– Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền là ông **Nguyễn Anh T** – Phó Giám đốc phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh huyện Châu Thành.

Địa chỉ: khu phố Minh L, thị trấn Minh L, huyện Châu Thành, Kiên Giang.

(Ông T có mặt tại phiên tòa).

5. Người phiên dịch: Ông **Danh Cường**, sinh năm: 1960

Địa chỉ: khu phố Minh L, thị trấn Minh L, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Là phiên dịch viên tiếng Khmer ( có mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/10/2020, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Danh R trình bày:*

Vào năm 1994, anh và chị Thị N cưới nhau trên cơ sở tự nguyện, đến năm 2012 anh R và chị N đi đăng ký kết hôn và được UBND xã Bình An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 01/8/2012. Trong quá trình chung sống anh chị có với nhau 06 người con chung tên:

1. Thị Diệu H, sinh năm 1996;
2. Thị Nh, sinh năm; 2001;
3. Danh Phi R, sinh ngày 29/3/2006;
4. Danh Đình Ch, sinh ngày 15/02/2008;
5. Danh Thanh T, sinh ngày 25/03/2011;
6. Danh Thị Huỳnh Tr, sinh ngày 09/7/2014;

Về tài sản chung và nợ chung trong quá trình chung sống anh chị có một căn nhà tại ấp An B và có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Thời gian đầu vợ chồng anh sống với nhau rất hạnh phúc nhưng thời gian gần đây chị N ghen tuông và chửi bới vô căn cứ, có lúc lên tại nơi anh làm việc quậy phá, còn dùng dao đuổi chém anh, làm ảnh hưởng đến uy tín danh dự của anh, anh đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng vợ anh không nghe mà càng ngày càng quậy anh. Khi anh đi làm thì chị N nói anh đi bỏ bịch và báo công an xã Bình A, xã Giục T.

Do đó anh đã ly thân và không sống chung nhà với chị N cách đây 08 tháng, nay anh R xác định tình cảm vợ chồng không còn, hạnh phúc gia đình không còn N anh làm đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án yêu cầu giải quyết như sau:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với chị Thị N.

- Về việc nuôi con chung: Đối với 02 người con tên Thị Diệu H, sinh năm 1996 và Thị Nh, sinh năm 2001 hiện nay đã trưởng thành N không yêu cầu xem xét.

Đối với 04 người con chung gồm Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh Thanh T, Danh Thị Huỳnh Tr thì trong đó anh R yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng cháu Danh Thị Huỳnh Tr và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu Tr; giao các cháu gồm: Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh Thanh T cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng và anh R đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi cháu 1.000.000đ/tháng.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng anh đang nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền 30.000.000 đồng, số nợ này anh tự chịu trách nhiệm trả.

*Tại bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn chị Thị N trình bày:*

Chị N thống nhất với lời trình bày của anh R về quan hệ hôn nhân, thời gian ly thân, về con chung, về tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận và nợ chung vợ chồng có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền 30.000.000 đồng là đúng.

Còn về nguyên nhân mâu thuẫn anh R trình bày là đúng, chị thừa nhận do chị thương chồng nên mới ghen và đi báo công an xã Bình An, công an xã Giục T về việc anh R nói đi làm nhưng khi chị đi theo thì không thấy anh R đâu cả nên chị nghĩ anh R có người phụ nữ khác. Vợ chồng chị cũng có thường xuyên cãi nhau và đánh nhau là thật nhưng do chị hay ghen.

Nay anh R xin ly hôn với chị thì chị không đồng ý ly hôn vì chị còn thương chồng thương con, muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, chị hứa sẽ khắc phục sửa chữa những lỗi lầm đã gây ra. Hơn nữa sau khi cưới nhau thì vợ chồng cũng được cha mẹ chị cho tài sản nhưng vợ chồng chị đã bán hết và tiêu xài hết, hơn nữa ông

R còn lấy tiền mua 02 chỉ vàng để đeo giờ lại xin ly hôn với chị thì chị không đồng ý. Mặc khác anh R cũng được cha mẹ ruột anh R cho 1,5 công đất vườn tại ấp Xà X, xã Bình A, huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang nhưng hiện nay anh R bán hay chưa thì chị không biết.

- Về con chung: Nếu Tòa án giải quyết ly hôn thì chị đồng ý giao cháu Danh Thị Huỳnh Tr cho anh R nuôi dưỡng và chị không cấp dưỡng nuôi cháu Tr. Chị đồng ý chăm sóc nuôi dưỡng 03 người con chung tên Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh Thanh T, yêu cầu anh R cấp dưỡng nuôi các cháu gồm: Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh Thanh T mỗi cháu 1.000.000đ/tháng cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Hiện nay vợ chồng chị đang nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành số tiền 30.000.000 đồng, số nợ này anh R chịu trách nhiệm trả, chị không có tiền trả.

*Tại đơn yêu cầu độc lập đề ngày 03/11/2020, bản tự khai, lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là ông Võ Anh T trình bày:*

Vào ngày 09/7/2018, Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Châu Thành có cho vợ chồng ông Danh R, Thị N vay số tiền gốc là 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), theo sổ vay vốn số 021849, lãi suất vay 0,55%/tháng, mục đích vay chăn nuôi heo nái.

Tính đến ngày hòa giải hiện tại vợ chồng ông R còn nợ Ngân hàng số tiền vay gốc là 30.000.000đ.

Nay vợ chồng ông R, bà N ly hôn với nhau tại Tòa án, Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chỉ yêu cầu ông R có trách nhiệm trả cho Ngân hàng số tiền vay gốc là 30.000.000đ và tiền lãi phát sinh theo hợp đồng. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam không yêu cầu bà N có trách nhiệm trả cho Ngân hàng.

*Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân*

*theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Danh R được ly hôn với chị Thị N. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của anh R và chị N về việc giao 03 cháu gồm Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh Thanh T cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng và anh R cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000đ/tháng, giao cháu Danh Thị Huỳnh Tr cho anh R nuôi dưỡng và anh R không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu Tr. Về tài sản chung: anh R và chị N xác định là tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về nợ chung: Đối với khoản nợ theo yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam thì đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của Ngân hàng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] - Về thẩm quyền: Anh Danh R yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, nuôi con chung, nợ chung với chị Thị N, do đó đây là quan hệ *“Tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung khi ly hôn”* theo quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS năm 2015. Đồng thời, bị đơn chị Thị N có địa chỉ cư trú tại ấp An Bình, xã Bình An, huyện Châu Thành, Kiên Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS năm 2015,

[1] Về nội dung: anh Danh R và chị Thị N xác định anh chị xác lập quan hệ vợ chồng trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 01/8/2012 và được UBND xã Bình A cấp giấy chứng nhận kết hôn số xxx/2012 theo đúng quy định của pháp luật nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của anh Danh R yêu cầu ly hôn với chị Thị N: Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh Danh R và chị Thị N đều xác nhận anh chị sống hạnh phúc với nhau được một thời gian dài. Sau đó Anh R cho rằng do chị N hay ghen tuông và chửi bới vô căn cứ, có lúc đến nơi làm việc của anh để quậy phá, còn dùng dao đuổi chém anh, làm ảnh hưởng đến uy tín danh dự của anh, anh đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng chị N không nghe mà càng ngày càng quậy phá anh, khi anh đi làm thì chị N nói anh đi bỏ bịch và báo công an. Bản thân chị N cũng thừa nhận do chị thương chồng nên ghen mới đi báo công an về việc anh R nói đi làm nhưng khi chị đi theo thì không thấy anh R đâu cả và chị nghĩ anh R có người phụ nữ khác, vợ chồng chị cũng thường xuyên cãi nhau và đánh nhau nguyên nhân là do chị hay ghen, nay chị không đồng ý ly hôn vì còn thương chồng. Mặc dù Tòa án đã tiến hành hòa giải, động viên nhiều lần để anh R và chị N hàn gắn đoàn tụ nhưng anh R vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn, đồng thời trên thực tế anh R đã ly thân với chị N, anh R đã không sống chung nhà với chị N từ 08 tháng nay. Hội đồng xét xử thấy rằng anh R không còn tự nguyện sống chung với chị N nữa, đồng thời mâu thuẫn giữa anh R và chị N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh R yêu cầu ly hôn với chị N là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 2, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung: Anh R và chị N đều xác nhận trong quá trình chung sống vợ chồng anh chị có 06 người con chung, trong đó có 02 người con là Thị Diệu H, sinh năm 1996 và Thị Nh, sinh năm 2001 hiện nay đã trưởng thành nên anh R, chị N không yêu cầu xem xét, do đó Tòa án không xem giải quyết.

Đối với 04 người con chung gồm: Danh Phi R, sinh ngày 29/3/2006; Danh Đình Ch, sinh ngày 15/02/2008; Danh Thanh T, sinh ngày 25/03/2011; Danh Thị Huỳnh Tr, sinh ngày 09/7/2014 thì anh R và chị N thỏa thuận thống nhất giao cháu Danh Thị Huỳnh Tr cho anh R chăm sóc nuôi dưỡng và anh R không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu Tr; giao các cháu gồm Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh

Thanh T cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng và anh R cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000đ/tháng. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự và phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Anh R, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung: Anh R và chị N xác định rằng anh chị sẽ tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về nợ chung: Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam về việc yêu cầu anh R có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền vay gốc là 30.000.000đ, tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 04/12/2020) là 141.041 đồng, tổng cộng là 30.141.041 đồng. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam tự nguyện không yêu cầu chị N có trách nhiệm trả nợ. Thấy rằng tại phiên tòa hôm nay anh R tự nguyện trả toàn bộ khoản nợ nêu trên và Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam đồng ý cho anh R trả nợ theo thỏa thuận trong hợp đồng đã ký. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam về việc buộc anh R trả số tiền tổng cộng 30.141.041 đồng cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam là phù hợp với quy định tại Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh R về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và nợ chung là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật như đã phân tích nêu trên, nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Anh R phải chịu các khoản án phí gồm: án phí ly hôn với số tiền là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền mà anh R có nghĩa vụ thanh toán là 1.507.052 đồng. Tổng cộng các khoản án phí mà anh R phải chịu là 2.107.052đ (Hai triệu một trăm lẻ bảy ngàn không trăm năm mươi hai đồng).

Chị N không phải chịu án phí.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 2, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Danh R về việc “ Tranh chấp ly hôn, nuôi con, nợ chung khi ly hôn” với chị Thị N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam về việc buộc anh Danh R phải có trách nhiệm thanh toán số tiền gốc và lãi tổng cộng là 30.141.041 đồng cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Danh R được ly hôn chị Thị N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự thỏa thuận của anh R và chị N là giao cháu Danh Thị Huỳnh Tr cho anh R chăm sóc nuôi dưỡng và anh R không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cháu Tr; giao các cháu gồm Danh Phi R, Danh Đình Ch, Danh Thanh T cho chị N chăm sóc nuôi dưỡng và anh R cấp dưỡng nuôi mỗi cháu 1.000.000đ/tháng, thời hạn cấp dưỡng từ ngày xét xử ( ngày 04/12/2020).

Địa điểm giao nhận tiền cấp dưỡng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không trả số tiền nêu trên thì còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 đối với số tiền tương ứng với thời gian chậm thi hành án.



Anh R, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom các con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Anh R và chị N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về nợ chung:

Buộc anh Danh R phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam số tiền tổng cộng gốc lãi là 30.141.041 đồng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Địa điểm giao nhận tiền trả nợ tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

5. Về án phí:

Anh R phải chịu các khoản án phí gồm: án phí ly hôn với số tiền là 300.000 đồng, án phí cấp dưỡng là 300.000 đồng, án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 1.507.052 đồng. Tổng cộng các khoản án phí mà anh R phải chịu là 2.107.052đ (Hai triệu một trăm lẻ bảy ngàn không trăm năm mươi hai đồng) nhưng anh R được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006673 ngày 16/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, do đó anh R còn phải nộp thêm số tiền 1.807.052đ (Một triệu tám trăm lẻ bảy ngàn không trăm năm mươi hai đồng). Chị Thị N không phải chịu án phí.

Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

6. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Châu Thành;
- THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã Bình An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Danh Pì Sách**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Văn Hợp**

**Huỳnh Phương Lan**

**Danh Pì Sách**

